TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ CÚ** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 06-4-2018
Về tranh chấp ly hôn và quyền nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Kim Thị Hồng Nga
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Dương Hoài Ân
2. Bà Trần Thị Tím

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Chế Linh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú tham gia phiên tòa: Ông Kim Sum – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú xét xử công khai vụ án thụ lý số 01/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp ly hôn và quyền nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2018/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2018/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2018 giữa đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Mai Thị H, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp M, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Kim Khel Ma R, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp M, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)

3. Con chung: Cháu Kim Phum M, sinh ngày 28/8/2010; cùng địa chỉ với baø H: ấp M, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 27/12/2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà Mai Thị H trình bày yêu cầu:

Về hôn nhân: năm 2006 bà và ông Ma R tự nguyện kết hôn với nhau, đến năm 2011 mới đăng ký tại Uỷ ban nhân dân xã S, sống chung đến khoảng năm 2010 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, hai người thường cải nhau từ những việc rất nhỏ, không còn hạnh phúc, nên khoảng năm 2013 ông Ma R bỏ đi nói là đi làm nhưng bà không biết ông Ma R làm công việc gì và ở đâu, cũng không đưa tiền phụ nuôi con, theo bà được biết thì hiện nay ông Ma R đã có một đứa con 04

tuổi với người vợ khác, nên không về ở chung bà nữa mà sống bên nhà cha mẹ của ông Ma R cũng tại ấp M, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh cách nhà của bà khoảng vài căn nhà, bà với ông Ma R đều không còn thương yêu nhau, không yêu cầu hàn gắn, nên bà giữ yêu cầu ly hôn.

Về con chung: bà với ông Ma R có 01 con chug tên Kim Phum M, sinh ngày 28/8/2010 hiện sống cùng bà, bà yêu cầu nuôi con tiếp sau khi ly hôn và không yêu cầu ông Ma R cấp dưỡng cho con, vì từ nhỏ con cũng tự một mình bà lo, tương lai sau này bà cũng có khả năng lo cho con tiếp.

Về tài sản chung và nợ chung thì bà khai không có, nên không có yêu cầu.

Bị đơn ông Kim Khel Ma R vắng mặt nên không có lời khai.

Tại bản tự khai ngày 22/01/2018 của cháu Kim Phum M có xác nhận của bà H và tại phiên tòa sơ thẩm cháu M trình bày nguyện vọng yêu cầu được ở với bà H sau khi bà H và ông Ma R ly hôn với nhau.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán về việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành việc có mặt theo thông báo, giấy triệu tập, bị đơn thì vắng mặt không lý do.

Về việc giải quyết vụ án: năm 2006 bà và ông Ma R tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã S cấp ngày 13/9/2011, từ năm 2013 ông Ma R bỏ đi, vì vậy bà H nhận thấy vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, từ đó cho thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, thời gian ly thân đã lâu, hai người có tạo điều kiện hàn gắn không không kết quả, mục đích hôn hân không đạt được, hai người có 01 con chung tên Kim Phum M sống chung với bà H và có nguyện vọng ở với bà H, tài sản chung và nợ chung không có. Nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H, áp dụng Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 giải quyết về án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà sơ thẩm và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] Xét về việc thụ lý và quá trình giải quyết của Tòa án, vụ án được thụ lý và giải quyết đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thủ tục nhận và xử lý đơn khởi kiện tại Điều 191, quan hệ pháp luật tranh chấp tại Điều 28, thẩm

quyền giải quyết tại Điều 35 và Điều 39, xác định tư cách đương sự tại Điều 68, xác minh thu thập chứng cứ tại Điều 97, thời hạn chuẩn bị xét xử tại Điều 203.

[2] Xét về sự vắng mặt của bị đơn, trước khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã có thông báo về việc thụ lý vụ án, về kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự vào ngày 22/01/2018, ngày 07/02/2018, có thông báo về kết quả phiên họp và triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm vào ngày 21/3/2018, ngày 06/4/2018. Việc cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng được thực hiện qua thủ tục niêm yết theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự do ông Ma R thường đi làm vắng nhà mà không rõ thời điểm trở về, đồng thời tại thời điểm giải quyết vụ án chính quyền địa phương xác nhận ông Ma R có mặt tại địa phương, nhưng cố tình vắng mặt theo thông báo, triệu tập và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ vào quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, có cơ sở xét xử vắng mặt ông Ma R.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà H về hôn nhân, hôn nhân của bà H với ông Ma R là hợp pháp, thể hiện qua giấy chứng nhận kết hôn số 148/2011, quyển số I/2011 ngày 13/9/2011 tại Ủy ban nhân dân xã S. Tuy nhiên từ năm 2013 mâu thuẫn giữa hai người đã trầm trọng, không thể trở về tiếp tục sống chung, bởi theo bà H khai là cả hai người không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Từ ngày bà H yêu cầu ly hôn, ông Ma R có biết mà không phản đối, không yêu cầu đoàn tụ. Từ đó căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, theo đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H về việc đòi ly hôn với ông Ma R.

[4] Về con chung, bà H khai có 01 con chung với ông Ma R tên Kim Phum M, sinh ngày 28/8/2010. Cháu M đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng yêu cầu được ở với bà H, bà H cũng yêu cầu được quyền nuôi con tiếp sau khi ly hôn, ông Ma R thì không có văn bản phản đối. Do đó có cơ sở giao cháu M cho bà H trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Toà án có giải thích cho đương sự biết về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con của người không trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật. Nhưng bà H không yêu cầu, nên không xem xét. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung, bà H khai xác nhận không có, ông Ma R cũng không có văn bản phản đối, nên không xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm, nguyên đơn phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định, bị đơn không phải chịu án phí sơ thẩm.

[7] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 97, Điều 147, Điều 179, Điều 227 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị H.

1. Về hôn nhân: Cho bà Mai Thị H được ly hôn với ông Kim Khel Ma R.

2. Về con chung: Giao cháu Kim Phum M cho bà Mai Thị H trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Đồng thời theo nguyện vọng của Kim Phum M cũng yêu cầu được ở với bà Mai Thị H.

Vấn đề cấp dưỡng cho con: không xem xét.

Vấn đề thăm nom con: Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng, bà Mai Thị H phải chịu toàn bộ 300.000 đồng và được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0012909 ngày 28/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, bà H đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Ñaõ kyù)

Kim Thị Hồng Nga

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS ND huyện C;
- Chi cục THA DS huyện C;
- UBND xã nơi đăng ky kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.